

Số: 256/QĐ-BVĐK

TP. Cà Mau, ngày 30 tháng 07 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc áp dụng biểu giá thu dịch vụ y tế tại
Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ CÀ MAU

Căn cứ Quyết định số 109/QĐ-CTUBND ngày 26 tháng 07 năm 2005 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau, về việc đổi tên các trung tâm y tế huyện, thành phố thành Bệnh viện đa khoa huyện thành phố trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 về việc quy định khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Quyết định 1456/QĐ-UBND ngày 22/07/2024 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 11/07/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế mà không phải là đối tượng khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Cà Mau;

Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính, phòng Kế hoạch - Tổng hợp, phòng Tài chính - Kế toán Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng biểu giá thu dịch vụ y tế phục vụ cho công tác khám và điều trị bệnh tại Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau cụ thể từng loại:

(Kèm theo biểu giá thu)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 08 năm 2024.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, phòng Kế hoạch - Tổng hợp, phòng Tài chính - Kế toán, các khoa, phòng có liên quan căn cứ quyết định thi hành. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT;





BIỂU GIÁ THU VIỆN PHÍ

Căn cứ Thông tư 21/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế
Căn cứ Quyết định số 1456/QĐ-UBND ngày 22/07/2024 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 11/07/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế mà không phải là đối tượng khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Cà Mau

Từ đó Bệnh viện ĐK TP Cà Mau ra Quyết định số 256/QĐ-BVĐK ngày 30/07/2024 V/v áp dụng biểu giá thu viện phí
(ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TP CÀ MAU 01/08/2024)

STT	Tên dịch vụ	Giá viện phí
	Công khám	
1	Khám Da liễu	33.200
2	Khám Lao	33.200
3	Khám Mắt	33.200
4	Khám ngoại	33.200
5	Khám Nhi	33.200
6	Khám nhiễm	33.200
7	Khám Nội	33.200
8	Khám Phụ sản	33.200
9	Khám Răng hàm mặt	33.200
10	Khám sản	33.200
11	Khám sơ sinh	33.200
12	Khám Tai mũi họng	33.200
13	Khám thai	33.200
14	Khám YHCT	33.200
15	Khám sức khỏe không CLS	160.000
16	Khám sức khỏe không CLS 2 tờ	240.000
17	Khám sức khỏe không CLS 3 tờ	320.000
18	Khám sức khỏe không CLS 4 Tờ	400.000
19	Y Chứng	160.000
	Ngày giường	
20	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	312.200
21	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	198.000
22	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội tim mạch	198.000
23	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Truyền nhiễm	198.000
24	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	171.600
25	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	171.600
26	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	171.600
27	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	138.600
28	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	41.580
	Kỹ thuật	
	Phụ sản	
29	Bóc nang tuyến Bartholin	1.309.000
30	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	125.000

31	Cắt polyp cổ tử cung	1.997.000
32	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	758.000
33	Chích áp xe tầng sinh môn	831.000
34	Chích áp xe tuyến Bartholin	875.000
35	Chích áp xe vú	230.000
36	Chích áp xe tuyến vú	230.000
37	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	85.900
38	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	233.000
39	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	357.000
40	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	357.000
41	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	357.000
42	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	170.000
43	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1.071.000
44	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	736.000
45	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.330.000
46	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	1.021.000
47	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	215.000
48	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.600.000
49	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.979.000
50	Khâu vòng cổ tử cung	561.000
51	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	2.943.000
52	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	88.900
53	Lấy dị vật âm đạo	602.000
54	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.340.000
55	Nạo hút thai trứng	824.000
56	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	355.000
57	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	292.000
58	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	189.000
59	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	408.000
60	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	628.000
61	Soi cổ tử cung	63.900
62	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55.000
63	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	41.500
64	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	628.000
65	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	406.000
66	Vi nấm nhuộm soi	43.100
67	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	320.000
	Tiểu phẫu	
68	Cắt chỉ khâu da	35.600
69	Cắt chỉ khâu giác mạc	35.600
70	Cắt chỉ sau phẫu thuật	35.600
71	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	184.000
72	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.660.000
73	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	258.000
74	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	258.000
75	Chích áp xe phần mềm lớn	197.000
76	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	382.000
77	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông, dài hơn hoặc bằng 10cm]	248.000
78	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông, ngắn hơn 10cm]	184.000
79	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu, dài hơn hoặc bằng 10cm]	323.000
80	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	184.000

81	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	248.000
82	Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1.353.000
83	Rửa dạ dày cấp cứu	131.000
84	Tháo bột khác	56.000
85	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	139.000
86	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	258.000
87	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	139.000
88	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	139.000
89	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	253.000
90	Thay băng vết mổ [dài dưới 30cm, nhiễm trùng]	139.000
91	Thay băng vết mổ [dài từ 15cm đến dưới 30cm, không nhiễm trùng]	85.000
92	Thay băng vết mổ [dài từ 30cm đến 50cm, không nhiễm trùng]	115.000
93	Thay băng vết mổ [dài từ 30cm đến dưới 50cm, nhiễm trùng]	184.000
94	Thay băng vết mổ [dài từ 50cm trở lên, nhiễm trùng]	253.000
95	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	184.000
96	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	35.600
97	Thay băng, cắt chỉ	35.600
98	Thay canuyn mở khí quản	253.000
99	Thụt giữ	85.900
100	Thụt tháo	85.900
101	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	85.900
102	Thụt tháo phân	85.900
	Cấp cứu- Nội - Nhi - Nhiễm	
103	Bê cuốn dưới	144.000
104	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	227.000
105	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	498.000
106	Cấp cứu bông mắt ban đầu	340.000
107	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	498.000
108	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	498.000
109	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	197.000
110	Chọc dò dịch màng phổi	143.000
111	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	143.000
112	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	143.000
113	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	143.000
114	Chọc dò túi cùng Douglas	291.000
115	Chọc hút dịch khí màng phổi bằng kim hay catheter	150.000
116	Chọc hút hạch hút áp xe các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	159.000
117	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	116.000
118	Chọc rửa xoang hàm	289.000
119	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	183.000
120	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	143.000
121	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	53.000
122	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	664.000
123	Đặt nội khí quản	579.000
124	Đặt ống nội khí quản	579.000
125	Đặt ống thông dạ dày	94.300
126	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	94.300
127	Đặt ống thông hậu môn	85.900
128	Đặt sonde bàng quang	94.300
129	Đặt sonde dạ dày	94.300
130	Điện tim thường	35.400
131	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	33.900
132	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	233.000
133	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	35400
134	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	116.000
135	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	159.000

136	Kéo nắn cột sống thắt lưng	48.700
137	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	23.000
138	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	23.000
139	Mở khí quản	734.000
140	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	336.000
141	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	485.000
142	Test nội bì	482.000
143	Thông bàng quang	94.300
144	Thông tiêu	94.300
145	Vận động trị liệu hô hấp	31.100
	Răng hàm mặt	
146	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	351.000
147	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm	82.700
148	Nắn sai khớp thái dương hàm	105.000
149	Nhổ chân răng vĩnh viễn	200.000
150	Nhổ răng đơn giản	105.000
151	Nhổ răng khó	218.000
152	Nhổ răng số 8 bình thường	226.000
153	Nhổ răng sữa	40.700
154	Nhổ răng thừa	218.000
155	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	105.000
	Tai mũi họng	
156	A- Nâng xương chính mũi sau chấn thương (gây mê)	2.720.000
157	Bê cuốn mũi	144.000
158	Bơm hơi vòi nhĩ	119.000
159	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	998.000
160	Cầm máu mũi bằng Merocel	209.000
161	Chích áp xe quanh Amidan	274.000
162	Chích nhọt ống tai ngoài	197.000
163	Chích rạch apxe Amidan (gây tê)	274.000
164	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	274.000
165	Chích rạch màng nhĩ	64.200
166	Chọc hút dịch vành tai	56.800
167	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	35.600
168	Demodex soi tươi	43.100
169	Đốt điện cuốn mũi dưới	463.000
170	Đốt họng hạt bằng nhiệt	82.900
171	Hút đờm hầu họng	12.200
172	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	12.200
173	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	145.000
174	Khâu vết rách vành tai	184.000
175	Khí dung mũi họng	23.000
176	Khí dung thuốc giãn phế quản	23.000
177	Làm Proetz	61.800
178	Làm thuốc tai	21.100
179	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	21.100
180	Lấy dị vật hạ họng	41.600
181	Lấy dị vật họng miệng	41.600
182	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	201.000
183	Lấy dị vật tai	65.600
184	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	161.000
185	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	65.600
186	Nhét bắc mũi sau	124.000
187	Nhét bắc mũi trước	124.000
188	Nội soi bề cuốn mũi dưới	144.000

189	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo 1 bên	279.000
190	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	463.000
191	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	524.000
192	Nội soi họng	40.000
193	Nội soi mũi	40.000
194	Nội soi tai	40.000
195	Nội soi Tai Mũi Họng	108.000
196	Nội soi tai mũi họng [họng]	40.000
197	Nội soi tai mũi họng [mũi]	40.000
198	Nội soi tai mũi họng [tai]	40.000
199	Phương pháp Proetz	61.800
200	Rửa vòm họng	30.000
201	Thông vòi nhĩ	90.800
	Mắt	
202	Bóc giả mạc	88.400
203	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	88.400
204	Bơm rửa lệ đạo	38.300
205	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	35.600
206	Cắt chỉ khâu kết mạc	35.600
207	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	81.000
208	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	81.000
209	Đo khúc xạ máy	10.900
210	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	28.000
211	Đo thị lực	79.900
212	Khâu da mi	841.000
213	Lấy calci kết mạc	37.300
214	Lấy dị vật giác mạc	688.000
215	Lấy dị vật giác mạc sâu	338.000
216	Lấy dị vật kết mạc	67.000
217	Rạch áp xe mi	197.000
218	Rửa cùng đồ	44.000
219	Rửa cùng đồ 1 mắt	44.000
220	Soi đáy mắt bằng Schepens	55.300
221	Soi đáy mắt cấp cứu	55.300
222	Soi đáy mắt trực tiếp	55.300
223	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	115.000
224	Thông lệ đạo hai mắt	98.600
225	Thông lệ đạo một mắt	61.500
226	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	37.300
	Y dược cổ truyền	
227	Bó thuốc	53.100
228	Cây chi	148.000
229	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	148.000
230	Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp	148.000
231	Cây chi điều trị đau lưng	148.000
232	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	148.000
233	Cây chi điều trị hội chứng thắt lưng- hông	148.000
234	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	148.000
235	Cây chi điều trị liệt chi dưới	148.000
236	Cây chi điều trị liệt chi trên	148.000
237	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	148.000
238	Cây chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	148.000
239	Cây chi điều trị viêm mũi xoang	148.000
240	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	148.000
241	Cây chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	148.000
242	Chôn chỉ (cây chi)	148000

243	Chườm ngải	36.100
244	Cứu điều trị bí đái thể hàn	36.100
245	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	36.100
246	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	36.100
247	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	36.100
248	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	36.100
249	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	36.100
250	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	36.100
251	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	36.100
252	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	36.100
253	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	36.100
254	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	36.100
255	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	36.100
256	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	36.100
257	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	36.100
258	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	36.100
259	Cứu điều trị nấc thể hàn	36.100
260	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	36.100
261	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	36.100
262	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	36.100
263	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	36.100
264	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	36.100
265	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	36.100
266	Điện châm	78.400
267	Điện châm (Kim ngắn)	71.400
268	Điện châm điều trị bí đái	71.400
269	Điện châm điều trị cảm cúm	71.400
270	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	71.400
271	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	71.400
272	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	71.400
273	Điện châm điều trị đau lưng	71.400
274	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	71.400
275	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	71.400
276	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	71.400
277	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	71.400
278	Điện châm điều trị mất ngủ	71.400
279	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	71.400
280	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh	71.400
281	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	71.400
282	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	78.400
283	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	78.400
284	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.400
285	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	78.400
286	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	78.400
287	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	78.400
288	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	78.400
289	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	78.400
290	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mẫn kinh	78.400
291	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	78.400
292	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	78.400
293	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	78.400
294	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.400
295	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	78.400
296	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	78.400
297	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78.400
298	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.400

299	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.400
300	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	78.400
301	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	78.400
302	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.400
303	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	78.400
304	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	71.400
305	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	71.400
306	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	71.400
307	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu	71.400
308	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	71.400
309	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	71.400
310	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	71.400
311	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	71.400
312	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	71.400
313	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	71.400
314	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	71.400
315	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	71.400
316	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	71.400
317	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	71.400
318	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	71.400
319	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	71.400
320	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	71.400
321	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	71.400
322	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	71.400
323	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	71.400
324	Điện nhĩ châm điều trị liệt rẽ, đám rối dây thần kinh	71.400
325	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	71.400
326	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	71.400
327	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	71.400
328	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	71.400
329	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	71.400
330	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	71.400
331	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rẽ, đám rối và dây thần kinh	71.400
332	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	71.400
333	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rẽ, đa dây thần kinh	71.400
334	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	71.400
335	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	71.400
336	Điều trị bằng các dòng điện xung	42.700
337	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	47.600
338	Điều trị bằng sóng xung kích	65.200
339	Điều trị bằng tia hồng ngoại	37.300
340	Điều trị chườm ngải cứu	36.100
341	Giác hơi điều trị các chứng đau	34.500
342	Giác hút	1.021.000
343	Kéo nắn cột sống cổ	48.700
344	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	45.700
345	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	55.800
346	Kỹ thuật xoa bóp vùng	45.200
347	Mãng châm	76.400
348	Ôn châm	69.400
349	Tập đi với thanh song song	30.600
350	Tập do cứng khớp	49.500
351	Tập dưỡng sinh	27.300
352	Tập vận động có kháng trở	51.400
353	Tập vận động có trợ giúp	51.400
354	Tập vận động thụ động	51.400

355	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	12.500
356	Tập với hệ thống ròng rọc	12.500
357	Tập với xe đạp tập	12.500
358	Thủy châm	70.100
359	Vận động trị liệu bằng quang	308.000
360	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	69.300
361	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	69.300
362	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	69.300
363	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	69.300
364	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	69.300
365	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	69.300
366	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	69.300
367	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	69.300
368	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	69.300
369	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	69.300
370	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	69.300
371	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	69.300
372	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	69.300
373	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	69.300
374	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	69.300
375	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	69.300
376	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	69.300
377	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	69.300
378	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	69.300
379	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	69.300
380	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	69.300
381	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	69.300
382	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hoá khớp	69.300
383	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	69.300
384	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	69.300
385	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	69.300
386	Xoa bóp phòng chống loét	55.800
387	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	55.800
388	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	55.800
389	Xông hơi thuốc	45.600
	Chẩn đoán hình ảnh	
390	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim]	68.300
391	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]	100.000
392	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	68.300
393	Chụp Xquang cột sống cổ nghiêng	68.300
394	Chụp XQuang cột sống cổ thẳng nghiêng	100.000
395	Chụp Xquang cột sống cùng cụt nghiêng	68.300
396	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng	68.300
397	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	100.000
398	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	100.000
399	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	100.000
400	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	100.000
401	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	68.300
402	Chụp Xquang Hirtz	68.300
403	Chụp XQuang hốc mắt thẳng	68.300
404	Chụp XQuang hốc mắt thẳng nghiêng	68.300
405	Chụp XQuang khớp gối phải thẳng	68.300
406	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	100.000
407	Chụp Xquang khớp gối trái nghiêng	68.300
408	Chụp Xquang khớp gối trái thẳng	68.300
409	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	68.300

410	Chụp XQuang khớp háng phải nghiêng	68.300
411	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	68.300
412	Chụp XQuang khớp háng trái nghiêng	68.300
413	Chụp XQuang khớp háng trái thẳng nghiêng	100.000
414	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	68.300
415	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	100.000
416	Chụp XQuang khớp thái dương hàm	68.300
417	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	100.000
418	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	68.300
419	Chụp Xquang khớp vai phải nghiêng	68.300
420	Chụp Xquang khớp vai thẳng	68.300
421	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	100.000
422	Chụp Xquang khớp vai trái thẳng	68.300
423	Chụp XQuang khung chậu thẳng	68.300
424	Chụp Xquang mồm trên	68.300
425	Chụp Xquang mồm trên	68.300
426	Chụp Xquang ngực chếch phải	68.300
427	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	68.300
428	Chụp Xquang ngực thẳng	68.300
429	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	100.000
430	Chụp Xquang Schuller	68.300
431	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	100.000
432	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	68.300
433	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	239.000
434	Chụp XQuang xương bả vai thẳng	68.300
435	Chụp XQuang xương bả vai thẳng nghiêng	100.000
436	Chụp Xquang xương bàn ngón chân phải nghiêng	68.300
437	Chụp Xquang xương bàn ngón chân phải thẳng	68.300
438	Chụp Xquang xương bàn ngón chân trái nghiêng	68.300
439	Chụp Xquang xương bàn ngón chân trái thẳng	68.300
440	Chụp Xquang xương bàn ngón tay phải nghiêng	68.300
441	Chụp Xquang xương bàn ngón tay phải thẳng	68.300
442	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	100.000
443	Chụp Xquang xương bàn ngón tay trái nghiêng	68.300
444	Chụp Xquang xương bàn ngón tay trái thẳng	68.300
445	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	100.000
446	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	100.000
447	Chụp Xquang xương cẳng chân phải nghiêng	68.300
448	Chụp Xquang xương cẳng chân phải thẳng	68.300
449	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	100.000
450	Chụp Xquang xương cẳng chân trái thẳng	68.300
451	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	100.000
452	Chụp Xquang xương cánh tay phải nghiêng	68.300
453	Chụp Xquang xương cánh tay phải thẳng	68.300
454	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	100.000
455	Chụp Xquang xương cánh tay trái nghiêng	68.300
456	Chụp Xquang xương cánh tay trái thẳng	68.300
457	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	68.300
458	Chụp XQuang xương cổ chân phải nghiêng	68.300
459	Chụp XQuang xương cổ chân phải thẳng	68.300
460	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	100.000
461	Chụp XQuang xương cổ chân trái nghiêng	68.300
462	Chụp Xquang xương cổ tay phải nghiêng	68.300
463	Chụp Xquang xương cổ tay phải thẳng	68.300
464	Chụp Xquang xương cổ tay phải thẳng nghiêng	100.000
465	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	100.000

466	Chụp Xquang xương cổ tay trái nghiêng	68.300
467	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	68.300
468	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	100.000
469	Chụp XQuang xương đùi trái nghiêng	68.300
470	Chụp XQuang xương đùi trái thẳng	68.300
471	Chụp Xquang xương gót chân phải nghiêng	68.300
472	Chụp Xquang xương gót chân trái nghiêng	68.300
473	Chụp Xquang xương gót chân trái thẳng	68.300
474	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	68.300
475	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	100.000
476	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm	22.800
477	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	224.000
478	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	255.000
479	Siêu âm 3D/4D thai nhi	233.000
480	Siêu âm 3D/4D tim	468.000
481	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	49.300
482	Siêu âm các tuyến nước bọt	49.300
483	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	49.300
484	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	186.000
485	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	233.000
486	Siêu âm Doppler mạch máu	233.000
487	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	233.000
488	Siêu âm Doppler mạch tĩnh mạch	233.000
489	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	233.000
490	Siêu âm Doppler tim, van tim	233.000
491	Siêu âm dương vật	49.300
492	Siêu âm màng phổi	49.300
493	Siêu âm ổ bụng	49.300
494	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	49.300
495	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	49.300
496	Siêu âm qua thóp	49.300
497	Siêu âm tại giường	49300
498	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	49.300
499	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	49.300
500	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	49.300
501	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	49.300
502	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	49.300
503	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	233000
504	Siêu âm tinh hoàn hai bên	49.300
505	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	186.000
506	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	49.300
507	Siêu âm tử cung phần phụ	49.300
508	Siêu âm tuyến giáp	49.300
509	Siêu âm tuyến vú hai bên	49.300
	Xét nghiệm	
510	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	70.300
511	Anti HBs (Định lượng)	119.000
512	Anti-Hbe	98.700
513	CA 19-9	140.000
514	Chlamydia test nhanh	74.000
515	CRP định lượng [Giá phản ứng CRP]	21.800
516	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	135.000
517	Dengue virus NS1Ag test nhanh	135.000
518	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	29.500
519	Định lượng Acid Uric [Máu]	21.800

520	Định lượng Albumin [Máu]	21.800
521	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21.800
522	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21.800
523	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	13.000
524	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	27.300
525	Định lượng Creatinin (máu)	21.800
526	Định lượng Ethanol (cồn) [Hơi thở]	32.800
527	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	32.800
528	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	58.000
529	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	65.600
530	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	65.600
531	Định lượng Glucose [Máu]	21.800
532	Định lượng HbA1c [Máu]	102.000
533	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	27.300
534	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	21.800
535	Định lượng sắt huyết thanh	32.800
536	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	27.300
537	Định lượng Troponin I [Máu]	76.500
538	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	60.100
539	Định lượng Urê máu [Máu]	21.800
540	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	40.200
541	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	32.000
542	Định tính Amphetamine AMP (test nhanh)	43.700
543	Định tính Marijuana (cần sa) THC (test nhanh)	43.700
544	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21.800
545	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	21.800
546	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21.800
547	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	38.200
548	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	19.500
549	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	43.100
550	FT3	65.600
551	FT4	65.600
552	HAV Ab test nhanh	123.000
553	HBeAg test nhanh	61.700
554	HBsAg test nhanh	55.400
555	HCV Ab test nhanh	55.400
556	Helicobacter pylori Ab test nhanh	246.000
557	HEV Ab test nhanh	123.000
558	HIV Ab test nhanh	55.400
559	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	956.000
560	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	39.500
561	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23.700
562	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	374.000
563	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	33.200
564	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	123.000
565	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	148.000
566	Streptococcus pyogenes ASO	43.100
567	Test nhanh COVID-19	246.000
568	Test nhanh COVID-19 [Thu phí]	246.000
569	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	17.800
570	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.000
571	Thời gian máu đông	13.000
572	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	65.300

573	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	41.500
574	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	37.900
575	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27.800
576	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	41.500
577	Vi khuẩn nhuộm soi	70.300
578	Vi nấm soi tươi	43.100
579	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	404.000
580	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	15500
581	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	15500
	Dịch vụ chăm sóc đặc biệt	
582	Tiêm bắp thịt	12.800
583	Tiêm dưới da	12.800
584	Tiêm tĩnh mạch	12.800
585	Tiêm trong da	12.800
586	Truyền tĩnh mạch	22.800

DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT THEO QUYẾT ĐỊNH CỦA BỆNH VIỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 256/QĐ-BVĐK ngày 30 tháng 07 năm 2024)

STT	Tên dịch vụ	Giá VP
	Phụ sản	
1	Đo tim thai bằng doppler	50.000
2	Cắt và khâu tầng sinh môn	800.000
3	Làm thuốc âm đạo	20.000
4	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)	500.000
5	Tháo vòng khó	300.000
6	Đặt dụng cụ tử cung	218.000
	Tiểu phẫu	
7	Cầm máu (vết thương chảy máu)	100.000
	Cấp cứu- Nội - Nhi - Nhiễm	
8	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch	250.000
9	Thử kính	20.000
10	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh	1.050.800
11	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp	331.000
12	Ép tim ngoài lồng ngực	498.000
	Răng hàm mặt	
13	Chích áp xe lợi	138.000
14	Chích Apxe lợi trẻ em	200.000
15	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	230.000
	Tai mũi họng	
16	Rút meche, rút merocel hốc mũi	138.000
	Y dược cổ truyền	
17	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay	68.300
18	Xoa bóp lưng, chân	68.300
19	Tập vận động cột sống	45.000
20	VLTL-PHCN viêm quanh khớp vai	44.000
21	Phụ thu hồng ngoại	20.000
	Xét nghiệm	
22	eGFR(MDRD)	20.000
23	Test Marijuana (cần sa)	43.700
24	Test Amphetamin	43.700
25	Định tính Heroin (test nhanh)	50.000
26	Phẩy khuẩn tả	12.000
27	Clo test	20.000
28	PSA (ung thư tiền liệt tuyến)	170.000
29	CEA (ung thư đại tràng)	130.000
30	AFP (ung thư gan)	130.000
31	PSA (ung thư tiền liệt tuyến) dùng cho nhân viên	50.000
32	CEA (ung thư đại tràng) dùng cho nhân viên	50.000
33	AFP (ung thư gan) dùng cho nhân viên	50.000
34	Định tính Heroin-Morphin-Opiates MOP(test nhanh)	43.100
35	Định tính Methamphetamine MET (test nhanh)	43.100
36	Lấy bệnh phẩm họng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	124.000
37	Test ma túy tổng hợp	50.000
	Dịch vụ chăm sóc đặc biệt	
38	Tiêm truyền thuốc	25.000
39	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	80.000

